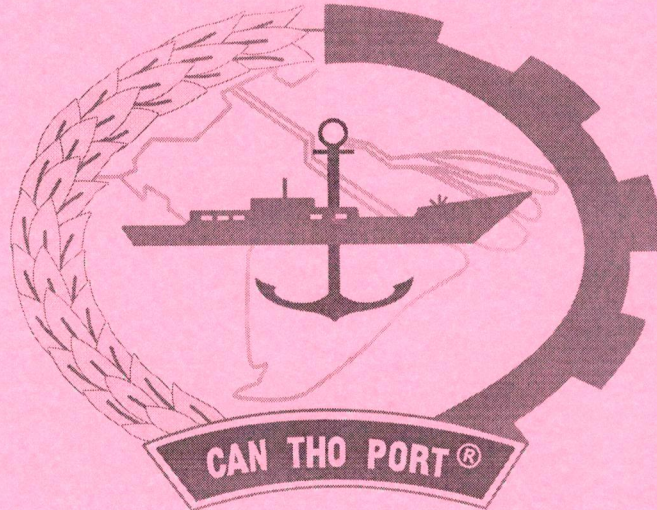


CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

(TỔNG HỢP)

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD
3. BÁO CÁO CHI PHÍ SXKD
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
5. BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65,707,716,029	63,129,170,266
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI	9,130,574,639	23,413,204,721
1. Tiền	111	VI.1	9,130,574,639	16,913,204,721
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2b1		6,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8,787,350,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	8,787,350,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41,849,209,562	37,122,231,308
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	27,018,906,869	23,909,465,280
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,928,897,176	5,376,776,958
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	9,247,842,584	8,182,426,137
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.6	(346,437,067)	(346,437,067)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		720,464,397	790,070,999
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	720,464,397	790,070,999
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,220,117,431	1,803,663,238
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	3,128,043,106	865,194,595
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.17b	2,092,074,325	938,468,643
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán tổng hợp quý 4-2018 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		319,950,049,631	394,983,323,081
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		120,485,000	78,014,799,728
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	120,485,000	78,014,799,728
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		237,751,875,312	239,566,284,623
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	232,545,857,567	234,158,979,070
- Nguyên giá	222		444,235,221,300	428,875,078,420
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(211,689,363,733)	(194,716,099,350)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	5,206,017,745	5,407,305,553
- Nguyên giá	228		8,055,335,602	8,055,335,602
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,849,317,857)	(2,648,030,049)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		74,585,764,194	70,956,302,634
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	74,585,764,194	70,956,302,634
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4,497,251,573	4,497,251,573
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.2c	4,497,251,573	4,497,251,573
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,994,673,552	1,948,684,523
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	2,994,673,552	1,948,684,523
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		385,657,765,660	458,112,493,347

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kê toán tổng hợp quý 4-2018 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		121,977,775,915	194,542,983,623
I. Nợ ngắn hạn	310		49,643,706,017	118,768,527,075
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	4,390,614,712	1,454,445,452
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,280,800	24,670,583
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	966,974,215	868,344,779
4. Phải trả người lao động	314		1,708,783,848	1,347,293,723
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	13,892,000	117,526,636
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	37,048,539,946	110,559,425,406
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	5,496,136,073	4,096,136,073
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.25e	8,484,423	300,684,423
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		72,334,069,898	75,774,456,548
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	21,192,392,302	22,632,778,952
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	51,141,677,596	53,141,677,596
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

207
 TỶ
 AN
 G
 HỒ
 P. C.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

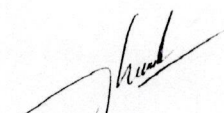
Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ


BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán tổng hợp quý 4-2018 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		263,679,989,745	263,569,509,724
I. Vốn chủ sở hữu	410		263,679,989,745	263,569,509,724
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	275,281,179,597	275,281,179,597
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275,281,179,597	275,281,179,597
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	646,231,180	646,231,180
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	(12,247,421,032)	(12,357,901,053)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(12,357,901,053)	(12,750,565,639)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		110,480,021	392,664,586
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		385,657,765,660	458,112,493,347


Thái Thị Mỹ Linh
Người lập


Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Phương
Quyền Tổng Giám đốc



TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2018

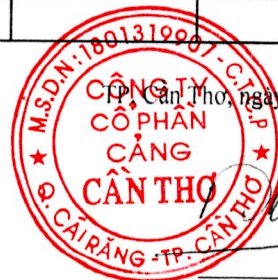
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

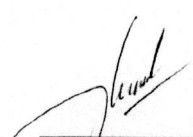
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế năm	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
			01/10/2018 - 31/12/2018	01/10/2017 - 31/12/2017	01/01/2018 - 31/12/2018	01/01/2017 - 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1a	26,102,862,463	19,414,499,959	96,803,715,149	96,855,404,895
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					9,404,300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		26,102,862,463	19,414,499,959	96,803,715,149	96,846,000,595
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	18,841,840,738	15,060,679,253	73,891,998,811	71,833,799,013
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,261,021,725	4,353,820,706	22,911,716,338	25,012,201,582
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	988,615,817	1,770,621,474	1,543,611,217	3,241,226,185
7. Chi phí tài chính	22		(2,087,048,531)	1,405,118,772	60,022,521	5,508,565,328
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(2,089,548,531)	1,403,354,803	57,522,521	5,505,386,739
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	894,278,079	43,261,062	1,666,794,725	1,352,610,420
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	8,545,014,542	5,521,103,356	23,235,564,827	22,880,492,377
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		897,393,452	(845,041,010)	(507,054,518)	(1,488,240,358)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	605,370,463	1,357,757,712	625,830,818	1,679,620,899
12. Chi phí khác	32	VII.7	2,000,819	1,021,394	8,296,279	102,581,815
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		603,369,644	1,356,736,318	617,534,539	1,577,039,084
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,500,763,096	511,695,308	110,480,021	88,798,726
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,500,763,096	511,695,308	110,480,021	88,798,726
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					




Thái Thị Mỹ Linh
 Người lập


Lâm Trúc Sơn
 Kế toán trưởng

TP. Cần Thơ, ngày tháng 12 năm 2018

Nguyễn Văn Phương
 Quyền Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: 02, KV Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4-2018

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

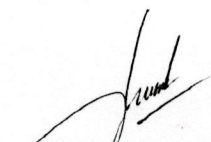
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		110,480,021	88,798,726
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		17,174,552,191	16,237,569,383
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	3,178,589
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,518,617,096)	(3,501,364,765)
- Chi phí lãi vay	06		60,022,521	5,505,386,739
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,826,437,637	18,333,568,672
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		72,983,730,792	(8,096,400,507)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		69,606,602	(159,576,616)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(71,702,580,578)	(944,209,922)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,308,837,540)	626,468,400
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(30,449,651)	(4,632,282,305)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(292,200,000)	(84,936,364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13,545,707,262	5,042,631,358
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(18,989,604,440)	(5,188,776,363)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	407,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,787,350,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		548,617,096	766,755,327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27,228,337,344)	(4,014,748,309)


Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý 4-2018.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(600,000,000)	(3,846,136,082)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(600,000,000)	(3,846,136,082)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(14,282,630,082)	(2,818,253,033)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		23,413,204,721	26,234,636,343
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(3,178,589)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		9,130,574,639	23,413,204,721


Thái Thị Mỹ Linh
 Người lập


Lâm Trúc Sơn
 Kế toán trưởng

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2018



Nguyễn Văn Phương
 Quyền Tổng Giám đốc

1907-C.T.C.P
 TY
 AN
 G
 HƠ
 P. CẦN THƠ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2018**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư;
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.



11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1.568.543.850	1.031.306.742
- Tiền gửi ngân hàng	7.562.030.789	15.881.897.979
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	9.130.574.639	16.913.204.721

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng:						
Về giá trị:						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (2b1)	8.787.350.000	8.787.350.000	6.500.000.000	6.500.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

(2b1) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn:

Ngân hàng Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm Hà Nội (tiền bảo đảm hồ sơ thầu cảng Sóc Trăng- kỳ hạn 1 năm)	8.787.350.000
TỔNG CỘNG	8.787.350.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	4.497.251.573	4.497.251.573		4.497.251.573	4.497.251.573	
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- + Góp vốn vào Cty TNHH 2 TV Cảng Cần Thơ- Thanh Tuấn: 4.497.251.573 đồng.
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn(3a)	27.018.906.869	23.909.465.280
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

(3a) Chi tiết phải thu khách hàng ngắn hạn:

NGUYỄN THỊ LAN	1.189.700.827
CTY VTB CONTAINER VINALINES	790.468.927
CTY CP ĐT TM & VẬN TẢI THIÊN PHÚC	470.033.805
CTY CP XNK & ĐẦU TƯ TRƯỜNG SƠN	1.511.779.823
CTY CP CƠ KHÍ HÀNG HẢI MIỀN BẮC	1.473.000.000
CTY CP ĐT XÂY DỰNG BMT	312.936.800
CTY CP ĐT PHÁT TRIỂN NHÀ PHÚC CƯỜNG	645.000.000
DNTN TM & DV HOÀNG VIỆT	371.917.505
CTY TNHH THẠNH PHƯƠNG	3.689.691.080
CTY TNHH DỊCH VỤ TIẾP VẬN TOÀN CẦU	882.230.582
CÔNG TY TNHH THORESEN - VI NA MA	407.310.481
CTY CP VẬN TẢI LIÊN HIỆP HUY HOÀNG	984.093.428
CTY TNHH KT MÔI TRƯỜNG BẮC NAM	754.872.090
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CẦU ĐƯỜNG TẤN LỘC	332.925.450
CTY THÉP TÂY ĐÔ	364.028.294
CTY TNHH KHÁNH CƯỜNG	812.516.475
CTY TNHH MTV Q & D	631.331.990
CTY CP TM HÀNG HẢI ĐỊNH AN	708.973.194
CÔNG TY TNHH DUYÊN HẢI STAR	616.742.793
CN TẠI TP HỒ CHÍ MINH - CTY CP VẬT LIỆU XD VIỆT NAM	365.927.606
CTY CP ĐT THÚY SƠN – HG	1.125.149.053
KHÁCH HÀNG LẺ	8.578.276.666
TỔNG CỘNG	27.018.906.869

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn(4a)	9.247.842.584		8.182.426.137	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về lợi nhuận được chia;	3.369.663.225		2.399.663.225	
- Phải thu người lao động;	3.998.039.473		3.236.049.112	
- Phải thu phần lỗ trước khi CP hóa				
- Phải thu khác.	1.880.139.886		2.546.713.800	
b) Dài hạn	120.485.000		78.014.799.728	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	105.485.000		105.485.000	
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000		55.000.000	
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.			77.854.314.728	
Tổng cộng	9.368.327.584		86.197.225.865	

(4a) Chi tiết các khoản phải thu khác:

Phải thu Cty TNHH cảng Cần Thơ- Thanh Tuấn(lợi nhuận được chia năm 2016+2017+2018)	3.369.663.225
Tạm ứng công tác CBCNV	3.998.039.473
Phải thu khoản tạm ứng CNCNV nghỉ việc (Quân – Lạc – Khánh)	38,602,380
Phải thu tạm ứng SC ông Đặng Trường Sơn (nghỉ việc)	86.668.825
Chi phí tạm ứng gom vét than gói thầu 30 tại NMND Duyên Hải –Trà Vinh	1.149.775.292
Dự thu lãi TGNH 2018 - NH TMCP Tiên Phong	485.350.619
Các khoản thu khác	119.742.770
Tổng cộng	9.247.842.584

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)
Không có.

6. Nợ xấu:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác		346.437.067	-		346.437.067	-
Công ty Cổ phần chế biến lâm sản xuất khẩu Hưng Phú		178.549.894	-		178.549.894	-
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	Trên 03 năm	178.549.894	-	Trên 03 năm	178.549.894	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Cần Thơ		148.379.646	-		148.379.646	-
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	Trên 03 năm	148.379.646	-	Trên 03 năm	148.379.646	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàng hải Song Cầu		19.507.527	-		19.507.527	-
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	Trên 03 năm	19.507.527	-	Trên 03 năm	19.507.527	-

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng		346.437.067	-		346.437.067	-

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	44.128.374		6.332.288	
- Công cụ, dụng cụ	308.351.547		306.421.548	
- Chi phí SX, KD dở dang	36.739.339		106.042.559	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	331.245.137		371.274.604	
Tổng cộng	720.464.397		790.070.999	

8. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường).

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm;		
- XDCB(8b)	74.585.764.194	70.956.302.634
- Sửa chữa.		
Tổng cộng	74.585.764.194	70.956.302.634

(8b) Chi tiết số dư chi phí XDCBDD tại 31/12/2018 như sau:

- Tiền bù cát tạo mặt bằng bãi tạm chứa cont 26.500m2 cảng Cái Cui	42.464.291
- Chi phí XDCBDD công trình Cảng Cái Cui – giai đoạn 1	59.433.908.642
- Chi phí XDCBDD công trình Cảng Cái Cui – giai đoạn 2	8.647.825.475
- Chi phí san lấp bãi số 5A, 6, 10 GĐ II cảng Cái Cui	1.718.206.952
- Chi phí tư vấn giám sát bãi số 5A, 6, 10 GĐ II cảng Cái Cui	34.545.455
- Chi phí thẩm tra bản vẽ thiết kế thi công và dự toán XD công trình cảng Cái Cui bãi 5A, 6, 10	10.909.092
- Chi phí cải tạo, nâng cấp đường ngoài cảng và đường vào bãi số 10b cảng Cái Cui	826.969.091
- Tập hợp chi phí công trình đường dây trung áp 22KV & trạm biến áp 3 pha cảng Cái Cui	79.000.000
- Tập hợp chi phí đóng phễu chứa và rót hàng đóng bao Cảng Cái Cui	171.695.356
- Chi phí XDDD cải tạo VP TXD TTLOG	145.092.182
- Tập hợp chi phí cải tạo hệ thống điện cấp nguồn tạm thời cho cầu tàu số 1 cảng Cái Cui	461.582.282
- Tập hợp chi phí mua xe 2 ô tô đầu kéo+1 xe camry	428.267.200
- Tập hợp chi phí PCCC CN Cảng Cái Cui	18.392.818

- Tập hợp chi phí chuyển tàu kéo CT01 từ S1 sang SB	10.000.000
- Tập hợp chi phí xây dựng nhà kho cho thuê (mua lại 2 khung nhà tiền chế)	72.727.273
- Tập hợp chi phí bổ sung của gói thầu số 5 thuộc dự án đầu tư xây dựng cảng Cái Cui giai đoạn 2 (phần giá trị không hình thành tài sản)	1.265.572.727
- Tập hợp chi phí bổ sung của gói thầu số 5 thuộc dự án đầu tư xây dựng cảng Cái Cui giai đoạn 2 (phần giá trị hình thành tài sản)	1.027.605.358
- Tập hợp chi phí SC kho A1-cảng Hoàng Diệu	30.000.000
- Tập hợp chi phí mua gàu chuyên dùng cho xe đào bánh xích - Duyên Hải	51.000.000
- Tập hợp chi phí mua 2 phễu xả xe hàng rời cảng Cái Cui	110.000.000
Tổng cộng	74.585.764.194

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Thuyết minh theo phụ lục số 1.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Thuyết minh theo phụ lục số 2.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	3.128.043.106	865.194.595
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	2.994.673.552	1.948.684.523
Tổng cộng	6.122.716.658	2.813.879.118

(13a) Chi phí chờ phân bổ CCDC, chi phí SC ngắn hạn: 3.128.043.106 đ.

(13b) Chi phí chờ phân bổ CCDC, chi phí SC dài hạn: 2.994.673.552 đ.

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Tổng cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5.496.136.073	5.496.136.073	1.500.000.000	100.000.000	4.096.136.073	4.096.136.073
b) Vay dài hạn	51.141.677.596	51.141.677.596		2.000.000.000	53.141.677.596	53.141.677.596
Tổng cộng	56.637.813.669	56.637.813.669	1.500.000.000	2.100.000.000	57.237.813.669	57.237.813.669

(15a) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

Khoản vay của ngân hàng Vietinbank chi nhánh Chương Dương	5.275.000.000
Khoản vay của ngân hàng WB(Cảng Sài Gòn nhận nợ hộ)	221.136.073
Tổng cộng	5.496.136.073

(15b) Chi tiết các khoản vay dài hạn:

Khoản vay của ngân hàng Vietinbank chi nhánh Chương Dương	51.141.677.596
Tổng cộng	51.141.677.596

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.390.614.712	1.454.445.452
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
Tổng cộng	4.390.614.712	1.454.445.452

(16a) Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn:

CTY CP TV ĐT CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI VN	226.677.000
CTY CP PHÁT TRIỂN HIỆP PHONG	950.700.000
CTY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÍ VIỆT	2.069.689.000
KHÁCH HÀNG LẺ	1.143.548.712
TỔNG CỘNG	4.390.614.712

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

Thuyết minh theo phụ lục số 3.

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	Cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	938.468.643	1.153.605.682		2.092.074.325
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác(phi nông nghiệp)				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng	938.468.643	1.153.605.682		2.092.074.325

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Các khoản trích trước khác	13.892.000	117.526.636
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Tổng cộng	13.892.000	117.526.636

(18a) Các khoản trích trước khác:

CÔNG TY TNHH VẬN TẢI HOÀNG KHUYÊN	13.892.000
Tổng cộng	13.892.000

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	37.048.539.946	110.559.425.406
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa	59.550.560	59.550.560
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.609.186.650	350.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(19a)	35.379.802.736	110.149.874.846
b) Dài hạn	21.192.392.302	22.632.778.952
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn(đặt cọc thuê kho bãi)	1.168.874.200	2.609.260.850
- Các khoản phải trả, phải nộp khác trong đó:	20.023.518.102	20.023.518.102
+ Phải trả tiền lấy vay cho ngân hàng Vietin bank		
+ Phải trả cho UBTP Cần Thơ-quyết toán DA đầu tư Cảng Cái Cui GD 1.	20.023.518.102	20.023.518.102
+ Các khoản phải trả khác		
Tổng cộng	58.240.932.248	133.192.204.358

(19a) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn:

Phải trả phí bảo hành 5% cho Cty Cổ phần Xây dựng Công trình giao thông 75.	13.818.590
Phải trả phí bảo hành 5% cho Cty TNHH TMDVXD Nam Việt tiền XD trạm XD TT LOG	48.095.750
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	7.041.199.909
Phải trả 5% còn lại giá trị hợp đồng mua tài sản xe chụp cont (Cty CP SAMCO VINA)	60.000.000
Phải trả khoản lãi vay cho NH Công Thương CN Chương Dương.	27.725.888.199
Tổng hợp chi phí giải phóng nhà kho cảng Hoàng Diệu	247.974.802
Phải trả khác	242.825.486
Tổng cộng	35.379.802.736

20. Doanh thu chưa thực hiện:

Không có.

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Không có.

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả:

Không có.

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Không có.

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Không có.

25. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Thuyết minh theo phụ lục số 4.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	272.566.179.597	272.566.179.597
Các cổ đông khác	2.715.000.000	2.715.000.000
Cộng	<u>275.281.179.597</u>	<u>275.281.179.597</u>



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Không có.

d) Cổ phiếu:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.528.118	27.528.118
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu phổ thông	27.528.118	27.528.118
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	27.528.118	27.528.118
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

đ) Cổ tức

Không có.

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển:	646.231.180	646.231.180
- Quỹ khen thưởng phúc lợi.	8.484.423	300.684.423
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Không có.

27. Chênh lệch tỷ giá

Không có.

28. Nguồn kinh phí

Không có.

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: (Không có)

c) Ngoại tệ các loại: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 773.25 USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 4-2018	Lũy kế	
		Năm 2018	Năm 2017
a. Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng	4.417.316.324	17.435.354.092	10.666.134.722
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.685.546.139	79.368.361.057	86.189.270.173
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.			
Tổng	26.102.862.463	96.803.715.149	96.855.404.895

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 4-2018	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2018	Năm 2017
- Chiết khấu thương mại	0		
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
Tổng	0		

3. Giá vốn hàng bán:

Chỉ tiêu	Quý 4-2018	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2018	Năm 2017
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.621.834.391	57.087.737.051	9.874.717.254
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.220.006.347	16.804.261.768	61.959.081.759
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
Tổng cộng	18.841.840.738	73.891.998.819	71.833.799.013

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

Chỉ tiêu	Quý 4-2018	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	488.440.438	567.527.674	616.755.327
- Lãi bán các khoản đầu tư			74.807.633
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	500.000.000	970.000.000	2.549.663.225
- Lãi chênh lệch tỷ giá	175.379	6.083.543	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Tổng cộng	988.615.817	1.543.611.217	3.241.226.185

5. Chi phí tài chính:

Chỉ tiêu	Quý 4-2018	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền vay	27.949.651	57.522.521	5.505.386.739
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do chênh lệch tỉ giá			3.178.589
- Chi phí tài chính khác	2.500.000	2.500.000	
- Các khoản ghi giảm chi phí lãi vay	-2.117.498.182		
Tổng cộng	-2.087.048.531	60.022.521	5.508.565.328

6. Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Quý 4-2018	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2018	Năm 2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			334.946.213
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.	605.370.463	625.831.693	1.344.674.686
Tổng cộng	605.370.463	625.831.693	1.679.620.899

7. Chi phí khác:

Chỉ tiêu	Quý 4-2018	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2018	Năm 2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.	2.000.819	8.297.154	102.581.815
Tổng cộng	2.000.819	8.297.154	102.581.815

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý 4-2018	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2018	Năm 2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;			
- Các khoản chi phí QLDN khác.	8.545.014.542	23.235.564.827	22.880.492.377
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;			
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	894.278.079	1.666.794.725	1.352.610.420
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Các khoản ghi giảm khác.			

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Quý 4-2018	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.278.357.100	5.048.630.920	4.974.839.530
- Chi phí nhân công	8.886.251.880	25.957.526.255	23.960.983.159
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.189.183.446	16.316.465.984	16.237.569.383
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.527.138.875	20.075.368.262	27.433.743.702
- Chi phí khác bằng tiền	8.400.202.058	31.396.366.942	13.306.337.985
Tổng cộng	28.281.133.359	98.794.358.363	85.913.473.759

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh, nó không bao gồm giá vốn

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

IX. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
5. Số liệu so sánh:

Công ty trình bày lại một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính năm 2017 đã kiểm toán theo Quyết định số 628/QĐ-HHVN ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam về việc phê duyệt báo cáo tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư và công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chính thực tế vốn Nhà Nước tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần chính thức chuyển thành Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ. Cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Bảng cân đối kế toán (*)				
TÀI SẢN				
Phải ngắn hạn của khách hàng	131	21.160.352.784	2.749.112.496	23.909.465.280
Phải thu ngắn hạn khác	136	9.482.844.631	(1.300.418.494)	8.182.426.137
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	465.603.386	399.591.209	865.194.595
Phải thu dài hạn khác	216	120.485.000	77.894.314.728	78.014.799.728
Tài sản cố định hữu hình				
Nguyên giá	222	428.875.078.421	(1)	428.875.078.420
Chi phí trả trước dài hạn	261	2.348.275.732	(399.591.728)	1.948.684.523


NGUỒN VỐN

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	861.688.539	6.656.240	868.344.779
Phải trả ngắn hạn khác	319	31.749.565.038	78.809.860.368	110.559.425.406
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(12.884.393.174)	526.492.121	(12.357.901.053)

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


THÁI THỊ MỸ LINH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LÂM TRÚC SƠN

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4-2018

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. PHỤ LỤC SỐ 1: BẢNG TANG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	354,963,389,974	7,236,339,829	65,844,132,000	472,610,000	358,606,617	428,875,078,420	
Điều chỉnh lại theo phân loại tài sản	657,407,638	(145,454,546)	145,454,546	-	-	657,407,638	
Mua trong kỳ	7,083,482,199	4,043,113,355	3,354,259,090	-	-	14,480,854,644	
Điều chuyển nội bộ	6,139,161,817	3,840,465,555	13,879,609,156	-	-	23,859,236,528	
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác (chuyển nội bộ)	6,218,652,931	3,847,166,221	13,571,536,778	-	-	23,637,355,930	
Số cuối kỳ	362,624,788,697	11,127,297,972	69,651,918,014	472,610,000	358,606,617	444,235,221,300	
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	144,072,666,112	5,714,708,069	44,451,178,347	190,019,380	295,875,101	194,724,447,009	
Khấu hao trong kỳ	11,521,569,278	609,593,770	3,915,563,552	25,042,977	13,858,911	16,085,628,488	
Trình bày lại theo danh sách thực tế	(49,143,582)	(23,030,301)	(169,092,811)	241,266,694	-	-	
Tăng khác (ghi cụ thể)	657,407,638	55,478,605	6,569,700,711	-	-	7,282,586,954	
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác (ghi cụ thể)	79,491,114	62,179,271	6,261,628,333	-	-	6,403,298,718	
Số cuối kỳ	156,123,008,332	6,294,570,872	48,505,721,466	456,329,051	309,734,012	211,689,363,733	
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	210,890,723,862	1,521,631,760	21,392,953,653	282,590,620	62,731,516	234,150,631,411	
Số cuối kỳ	206,501,780,365	4,832,727,100	21,146,196,548	16,280,949	48,872,605	232,545,857,567	

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng
Đang chờ thanh lý

H. Cần Thơ, ngày tháng 12 năm 2018

Nguyễn Văn Phương
Quyền Tổng Giám đốcLâm Trúc Sơn
Kế toán trưởngThái Thị Mỹ Linh
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2018

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

10. phụ lục số 2- TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	7,803,335,602			252,000,000		8,055,335,602
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	7,803,335,602			252,000,000		8,055,335,602
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	2,522,030,049			126,000,000		2,648,030,049
- Khấu hao trong năm	150,887,808	-		50,400,000		201,287,808
- Tăng khác						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	2,672,917,857			176,400,000		2,849,317,857
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu năm	5,432,193,361			176,400,000		5,608,593,361
- Tại ngày cuối năm	5,130,417,745			75,600,000		5,206,017,745

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lâm Trúc Sơn

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

Quyền Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thẳng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2018
 Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

17. PHỤ LỤC SỐ 3**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp		Số phát sinh trong quý 4		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối quý	
		Đầu năm	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối quý	
I. Thuế	10	868,344,779	3,119,876,198	4,387,937,796	10,833,661,482	10,735,032,044	966,974,217		
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	760,066,804	1,531,238,606	983,387,431	4,363,578,946	4,258,293,270	865,352,480		
1. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-	-	-		
3. Thuế tiêu thu đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-		
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-	-	-		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-	-	-	-	-	-		
6. Thuế trên vốn	16	-	-	-	-	-	-		
7. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-	-	-		
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	100,657,700	1,588,637,592	3,404,550,365	6,453,185,076	6,453,185,074	100,657,702		
9. Thuế TNCN+khác	20	7,620,275	-	-	16,897,460	23,553,700	964,035		
- Thuế thu nhập cá nhân	21	7,620,275	-	-	11,897,460	18,553,700	964,035		
- Thuế môn bài	22	-	-	-	-	-	-		
- Thuế khác	23	-	-	-	-	-	-		
- Thuế phi nông nghiệp	24	-	-	-	5,000,000	5,000,000	-		
- Phát chậm nộp thuế	25	-	-	-	-	-	-		
II. Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-	-	-		
1. Các khoản phải thu	31	-	-	-	-	-	-		
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-	-	-		
3. Các khoản khác	33	-	-	-	-	-	-		
Tổng cộng	40	868,344,779	3,119,876,198	4,387,937,796	10,833,661,482	10,735,032,044	966,974,217		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thái Thị Mỹ Linh

THÁI THỊ MỸ LINH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lâm Trúc Sơn

LÂM TRÚC SON



Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018
 Quyền Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Phương